

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 34/2026/MF-EHS ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Công ty TNHH Millennium Furniture về việc giải trình, bổ sung và chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 879/TTr-SNNMT ngày 28/8/2026 về việc cấp giấy phép môi trường cho cơ sở Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Millennium Furniture, địa chỉ tại số 1, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất, địa chỉ tại số 1, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất.

b) Địa điểm hoạt động: Số 1, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (KCN VSIP Quảng Ngãi), xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6521523210 do Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi, chứng nhận lần đầu ngày 11/8/2017 và chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 15/4/2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty TNHH Millennium Furniture với mã số doanh nghiệp 4300804979, đăng ký lần đầu ngày 22/8/2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/10/2025.

d) Mã số thuế: 4300804979.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công sản phẩm nội, ngoại thất các loại; các đồ trang hoàng, trang trí nội - ngoại thất, linh kiện, phụ kiện, phụ tùng nội - ngoại thất và các bộ phận, vật dụng khác có liên quan đến đồ nội - ngoại thất; sản xuất và gia công nệm ghế, nệm giường các loại; cho thuê nhà kho, nhà xưởng, văn phòng.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở là 248.956,8 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất sản xuất: Khoảng 235.040.000 sản phẩm/năm, trong đó:

+ Công suất sản xuất đang thực hiện: 94.274.805 sản phẩm/năm, gồm: Bọc sofa: 6.008.805 sản phẩm/năm; nệm thành phẩm: 4.780.000 sản phẩm/năm; đồ gỗ nội thất dạng hộp: 1.300.000 sản phẩm/năm; phụ kiện nhựa: 80.000.000 sản phẩm/năm; ghế sofa thành phẩm: 2.080.000 sản phẩm/năm; sản phẩm nội thất bằng kim loại: 106.000 sản phẩm/năm và gòn bán thành phẩm các loại: 24.000 tấn/năm.

+ Công suất sản xuất sẽ tiếp tục thực hiện giai đoạn tới: 140.765.195 sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất bọc sofa: Nguyên liệu (vải, da) → Cắt → May → Kiểm tra → Đóng gói.

(2) Quy trình sản xuất nệm thành phẩm: [Làm khung nệm (Thép → Tạo lõi lò xo → Ghép lõi) → May bọc nệm (Vải, gòn → Chân lớp viền → Vắt sỏ → Cắt → May) → (Vải, gòn, mút xốp → Chân lớp thân → Gấp mép)] → Lắp ráp → Đóng gói → Xuất đi.

(3) Quy trình sản xuất đồ gỗ nội thất dạng hộp: [(Nguyên liệu → Dán phủ bề mặt → Tạo hình bề mặt) + (Nguyên liệu → Cắt tạo hình) + (Nguyên liệu → Chia nhỏ cuộn dán cạnh → Dán cạnh cho thanh)] → (Khoan lỗ → Đóng nút → Gắn thanh kéo) + (Nguyên liệu → Sơn)] → Chuyển tạo ngăn kéo/ tạo thanh → Chuyển hoàn thiện → Đóng gói.

(4) Quy trình sản xuất gòn bán thành phẩm: gồm 03 dây chuyền, cụ thể:

(4.1) Sản xuất gòn LMF: Gòn nguyên liệu (20D, 4D) → Máy xé gòn → Bồn trộn gòn → Máy chải gòn → Xếp lớp → Gia nhiệt điện trở → Làm lạnh → Cắt biên và cuộn → Gòn cuộn → Cắt miếng → Chi tiết gòn.

(4.2) Sản xuất gòn không cháy: Gòn nguyên liệu (4D, 4D FR) → Máy xé gòn → Bồn trộn gòn → Máy chải gòn → Xếp lớp → Gia nhiệt điện trở → Làm lạnh → Cắt biên và cuộn → Gòn cuộn → Cắt biên.

(4.3) Sản xuất vải không dệt: Gòn nguyên liệu (20D, 4D, vải vụn) → Máy xé nguyên liệu → Bồn trộn nguyên liệu → Máy chải → Xếp lớp → Máy dệt → Cắt biên và cuộn → Vải cuộn → Cắt → Chi tiết vải.

(5) Quy trình sản xuất phụ kiện nhựa: Nguyên liệu (hạt nhựa) → Sấy nguyên liệu → Lắp khuôn → Đùn ép → Kiểm tra → Đóng gói.

(6) Quy trình sản xuất ghế sofa thành phẩm: [(Mút xốp, gòn miếng → Dán keo → Dồn đệm → Gõ đệm) + (Dồn bông gòn, lông vũ → Gõ đệm) + (Bìa carton → Cắt) + Chi tiết gỗ + (Ván ép → Cắt, cưa, lạng → Chi tiết khung ghế)] → Ghép khung → Bọc ghế → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(7) Quy trình lắp ráp sản phẩm nội thất bằng kim loại (giường gập Aero bed): Nguyên liệu (chi tiết khung giường) → Lắp ráp khung giường → Lắp ráp mặt giường và bộ phận truyền động → Lắp ráp bộ điều khiển và các linh kiện nhựa → Đóng gói → Kiểm tra và xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Millennium Furniture

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Millennium Furniture có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung trình Chủ tịch UBND tỉnh cấp phép môi trường, đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; tính trung thực, đầy đủ, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu, số liệu các nội dung liên quan trong hồ sơ cấp phép môi trường của cơ sở.

Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, UBND xã Thọ Phong tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- UBND xã Thọ Phong;
- Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi;
- Công ty TNHH Millennium Furniture;
- VPUB: CVP, PCVP Tạ Văn Lục, TTHC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.LTHH

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đỗ Tâm Hiền

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải, nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi, không xả ra môi trường.

- Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi đã có các văn bản xác nhận hoàn thành lắp đặt và đầu nối nước thải của Cơ sở vào ngày 18 tháng 6 năm 2018 và ngày 21 tháng 9 năm 2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải tại khu nhà vệ sinh (nước thải bồn cầu sau khi được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, nước vệ sinh chân tay, rửa mặt,...) của các khu nhà xưởng B1, B2, khu văn phòng, nhà ăn 2 và nhà bảo vệ M1, M2 được thu gom về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 150 m³/ngày đêm, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 300 m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP Quảng Ngãi.

- Nước thải tại khu nhà vệ sinh (nước thải bồn cầu sau khi được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, nước vệ sinh chân tay, rửa mặt,...) của các khu nhà xưởng B3, B4, B5, B6, B7, B2 mở rộng, nhà ăn 1 và nhà bảo vệ M3, M4, M5, M7 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 300 m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP Quảng Ngãi.

b. Nước thải khác

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh xả lọc hệ thống lọc nước RO ở nhà xưởng B2 và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, xả cặn tháp giải nhiệt ở nhà xưởng B1 được thu gom về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 150 m³/ngày đêm, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 300 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh xả lọc hệ thống lọc nước RO ở nhà xưởng B4, B6 và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, xả cặn tháp giải nhiệt ở các nhà xưởng B3, B4, B6 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 300 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (nước thải từ quá trình ngâm kiểm tra chất lượng gỗ và vệ sinh dụng cụ tại phòng thí nghiệm) và từ nước thải phát sinh từ quá trình nấu gia nhiệt sản phẩm phụ kiện nhựa được thu gom vào các thùng chứa và lưu chứa tạm thời tại kho chất thải nguy hại của Nhà máy, định kỳ hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Số lượng, vị trí: 21 bể tự hoại, với tổng thể tích 201 m³ gồm: Nhà bảo vệ M1: 01 bể thể tích 3 m³; nhà bảo vệ M2: 01 bể thể tích 3 m³; nhà bảo vệ M3: 01 bể thể tích 3 m³; nhà bảo vệ M4: 01 bể thể tích 2 m³; nhà bảo vệ M5: 01 bể thể tích 3 m³; nhà bảo vệ M7: 01 bể thể tích 2 m³; khu văn phòng Nhà máy: 02 bể, thể tích mỗi bể 15 m³; nhà xưởng B1: 02 bể, thể tích mỗi bể 15 m³; nhà xưởng B2: 04 bể, thể tích mỗi bể 15 m³; nhà xưởng B3: 03 bể, thể tích mỗi bể 10 m³; nhà xưởng B4: 03 bể thể tích mỗi bể 10 m³ và nhà ăn 2: 01 bể thể tích 5 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

b. Bể tự hoại 5 ngăn:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Ngăn trung gian → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Số lượng, vị trí: 13 bể tự hoại, với tổng thể tích 161 m³ gồm: Nhà xưởng B4: 01 bể thể tích 13 m³; nhà xưởng B5: 03 bể, thể tích mỗi bể 13 m³; nhà xưởng B6: 05 bể, thể tích mỗi bể 13 m³; nhà xưởng B7: 03 bể, thể tích mỗi bể 13 m³ và nhà ăn 1: 01 bể thể tích 5 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

c. Hệ thống xử lý nước thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ và tạo bông → Bể lắng → Bể nâng pH → Tháp khử Amoni 1 → Bể trung gian → Tháp khử Amoni 2 → Bể điều chỉnh pH → Bồn oxy hóa → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: HCl (32%), NaOH (98%), PAC keo tụ (31%), Polymer anion, H₂O₂ (50%) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo

chất lượng nước thải sau xử lý đạt Giá trị giới hạn nước thải đầu vào của KCN VSIP Quảng Ngãi và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định).

Ghi chú: Hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 150 m³/ngày đêm được sử dụng để dự phòng. Hệ thống xử lý sẽ được đưa vào vận hành trong các trường hợp như: hệ thống xử lý nước thải số 02 gặp sự cố phải giảm tải để xử lý hoặc phải tạm dừng để bảo trì, bảo dưỡng; hoặc lưu lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 02.

Để đảm bảo hệ thống xử lý nước thải số 01 luôn trong trạng thái sẵn sàng hoạt động khi cần, Công ty thực hiện kế hoạch vận hành tuần hoàn, kiểm tra, bảo trì và bảo dưỡng định kỳ 1 tháng/1 lần nhằm duy trì hiệu quả hoạt động và khả năng ứng phó khi xảy ra sự cố.

d. Hệ thống xử lý nước thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Giỏ thu rác → Bể điều hòa → Bể khử Nitơ số 1 → Bể Nitrat hóa → Bể khử Nitơ số 2 → Bể sục khí → Bể lắng 1 → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng 2 → Bể khử màu, khử trùng → Bể nước ra → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Methanol (99%), NaOH (45%), PAC (30%), Polymer, NaOCl (10%) *(hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt Giá trị giới hạn nước thải đầu vào của KCN VSIP Quảng Ngãi và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định).*

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống và hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra; bố trí vị trí lấy mẫu kiểm chứng chất lượng nước thải đầu ra.

- Nhanh chóng thay thế thiết bị, máy bơm,... trong trường hợp bị hư hỏng. Xây dựng kế hoạch xử lý khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Phương án ứng phó sự cố: khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở sẽ tiến hành kiểm tra xác định bể/thiết bị xử lý không hiệu quả và nhanh chóng khắc phục tại vị trí sự cố ngay lập tức.

+ Trong trường hợp nước thải sau xử lý vượt tiêu chuẩn đầu vào của hệ thống XLNT tập trung của KCN VSIP Quảng Ngãi, Công ty sẽ dùng đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP Quảng Ngãi; đồng thời bơm tuần hoàn nước thải sau xử lý về bể thu gom để lưu chứa và tiến hành xử lý lại sau khi sự cố được khắc phục.

+ Trong trường hợp sự cố có thời gian khắc phục lâu hơn khả năng chứa của hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở sẽ thông báo cho Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi để có kế hoạch và biện pháp khắc phục hợp lý, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- Phương án ứng phó sự cố mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải số 01: Hiện tại, hệ thống xử lý nước thải số 01 được sử dụng để dự phòng và sẽ được đưa vào vận hành trong các trường hợp như: hệ thống xử lý nước thải số 02 gặp sự cố phải giảm tải để xử lý hoặc phải tạm dừng để bảo trì, bảo dưỡng; hoặc lưu lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 02. Khi hệ thống đưa vào hoạt động sẽ sử dụng các loại chế phẩm vi sinh, enzym để khử mùi.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 02: Đầu tư hệ thống khử mùi bằng hệ vi sinh vật trong môi trường đất quá trình khử mùi được diễn ra dưới sự phản ứng của vi sinh vật và các khí gây mùi, khí sạch sau xử lý được khuyến tán đều trong môi trường đất và giải phóng khỏi bề mặt lớp đất ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm, theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 và Hệ thống xử lý nước thải số 01 và Hệ thống xử lý nước thải số 02 cũng đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về Giá trị giới hạn nước thải đầu vào của KCN VSIP Quảng Ngãi trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP Quảng Ngãi, không xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Khuyến khích có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành xử lý ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có).

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố chất thải.

3.4. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
 ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Mười ba (13) nguồn thải, cụ thể:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt - máy sản xuất gòn số 01 – LMF005 ở xưởng B3.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất gòn LMF - máy sản xuất gòn số 02 – LMF004 ở xưởng B3.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất gòn không cháy - máy sản xuất gòn số 03 – LMF007 ở xưởng B3.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ hoạt động gia công cắt, mài, khoan gỗ thanh, ván ép ở xưởng B4.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hoạt động gia công cắt, mài, khoan gỗ thanh, ván ép ở xưởng B5.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ hoạt động nhồi lông vũ vào gối đệm ở xưởng B3.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ hoạt động của máy nghiền gỗ Wood Hog tại nhà kho chứa chất thải tập trung ở khu nhà xưởng B6.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của phòng sơn tại khu vực gia công cơ khí ở khu nhà xưởng B6.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động hàn, gia công cơ khí tại khu vực gia công cơ khí ở khu nhà xưởng B6.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng ở tầng 3 nhà xưởng B1.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng ở trạm điện nhà xưởng B1.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng ở trạm điện nhà xưởng B4.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng ở trạm điện nhà xưởng B5.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: có tám (08) dòng thải, cụ thể:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống lọc bụi trung tâm số 01 (hệ thống xử lý khí thải số 01) đồng bộ đi kèm theo dây

chuyên sản xuất vải không dệt ở xưởng B3 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1682110; Y = 0585806.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống lọc bụi trung tâm số 02 (hệ thống xử lý khí thải số 02) đồng bộ đi kèm theo dây chuyền sản xuất gòn LMF ở xưởng B3 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1682090; Y = 0585762.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống lọc bụi trung tâm số 03 (hệ thống xử lý khí thải số 03) đồng bộ đi kèm theo dây chuyền sản xuất gòn không cháy ở xưởng B3 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1682088; Y = 0585754.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ DC5001 (hệ thống xử lý khí thải số 04) tại xưởng B4 (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1681857; Y = 0586041.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ DC5002 (hệ thống xử lý khí thải số 05) tại xưởng B5 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1681816; Y = 0586059.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ DC5003 (hệ thống xử lý khí thải số 06) tại xưởng B5 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1681815; Y = 0586045.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom và xử lý bụi sơn, hơi dung môi (hệ thống xử lý khí thải số 10) tại khu vực gia công cơ khí ở khu nhà xưởng B6 (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1681648; Y = 0586120.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom và xử lý bụi, khói hàn (hệ thống xử lý khí thải số 11) tại khu vực gia công cơ khí ở khu nhà xưởng B6 (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1681700; Y = 0586113.

Đối với nguồn số 06 - Bụi phát sinh từ hoạt động nhồi lông vũ vào gối đệm được thu gom qua hệ thống đường ống, quạt hút và dẫn vào bộ lọc bụi túi vải (hệ thống xử lý khí thải số 07 - hệ thống thu gom, xử lý bụi lắp đặt đồng bộ theo máy khuấy trộn, làm sạch, công suất 15.000 m³/giờ và hệ thống xử lý khí thải số 08 - hệ thống thu gom, xử lý bụi lắp đặt đồng bộ theo máy cân tỉ lệ tự động, công suất 4.400 m³/giờ). Bụi được giữ lại trong túi vải và khí sạch thải trực tiếp ra môi trường không khí tại xưởng B3, tọa độ vị trí khu nhồi lông vũ tại xưởng B3: X = 1682057, Y = 0585837.

Đối với nguồn số 07 - Bụi phát sinh từ hoạt động của máy nghiền gỗ Wood Hog được thu gom qua hệ thống đường ống, quạt hút và dẫn vào bộ lọc bụi túi vải (hệ thống xử lý khí thải số 09 - hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ đồng bộ đi kèm theo máy nghiền gỗ, công suất 10.000 m³/h). Bụi được giữ lại trong túi vải và khí sạch thải trực tiếp ra môi trường không khí tại nhà kho

chứa chất thải tập trung ở khu nhà xưởng B6, tọa độ vị trí khu vực máy nghiền gỗ: $X = 1681762$; $Y = 0586076$.

Đối với nguồn số 10, 11, 12 và 13: Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy phát điện dự phòng được thu gom và thải trực tiếp ra ngoài môi trường mà không qua hệ thống xử lý nên theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP không được định nghĩa là dòng thải.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}00$, múi chiều 3^0)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất, tại lô số 1, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của Chủ cơ sở):

- Dòng khí thải số 01: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 1.200.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Dòng khí thải số 02: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 1.200.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Dòng khí thải số 03: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 1.200.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Dòng khí thải số 04: $165.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 3.960.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Dòng khí thải số 05: $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 2.880.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Dòng khí thải số 06: $90.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 2.160.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Dòng khí thải số 07: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 192.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Dòng khí thải số 08: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 72.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lưu lượng xả khí thải: $536.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 12.864.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục ra môi trường qua ống thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=0,8$, $K_v=1$) và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (*)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B, Kp=0,8, Kv=1)	QCVN 19:2024/ BTNMT (cột B)		
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03 (khí thải từ 03 hệ thống lọc bụi trung tâm đồng					

	bộ đi kèm theo 03 dây chuyền sản xuất gòn bán thành phẩm tại xưởng B3)					
1	Bụi tổng/Bụi (PM)	mg/Nm ³	160	≤80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (**)
II	Dòng khí thải số 04, 05 (khí thải từ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ DC5001 tại xưởng B4 và khí thải từ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ DC5002 tại xưởng B5)					
1	Bụi tổng/Bụi (PM)	mg/Nm ³	160	≤80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (**)
II	Dòng khí thải số 06 (khí thải từ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ DC5003 tại xưởng B5)					
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	-	≤80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (**)
III	Dòng khí thải số 07 (khí thải từ hệ thống thu gom và xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại khu vực gia công cơ khí ở khu nhà xưởng B6)					
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	-	≤40	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (**)
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	-	≤80	01 năm/lần	
IV	Dòng khí thải số 08 (khí thải từ hệ thống thu gom và xử lý bụi, khói hàn tại khu vực gia công cơ khí ở khu nhà xưởng B6)					
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	-	≤80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (**)
2	CO	mg/Nm ³	-	≤400		
3	NO _x	mg/Nm ³	-	≤400		

Ghi chú:

(*): Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 được tiếp tục áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=0,8, K_v=1) đến ngày 31/12/2031 và áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B) kể từ ngày 01/01/2032. Các dòng khí thải số 06, 07, 08 áp dụng ngay QCVN 19:2024/BTNMT (cột B).

(**): Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (số thứ tự 9, cột 5, Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về các hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt - máy sản xuất gòn số 01 - LMF005 ở xưởng B3 được thu gom theo đường ống đưa về hệ thống lọc bụi trung tâm số 01 (hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 50.000 m³/giờ) để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải cao 10m so với mặt đất (tương ứng với dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất gòn LMF - máy sản xuất gòn số 02 - LMF004 ở xưởng B3 được thu gom theo đường ống đưa về hệ thống lọc bụi trung tâm số 02 (hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất 50.000 m³/giờ) để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải cao 10 m so với mặt đất (tương ứng với dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất gòn không cháy - máy sản xuất gòn số 03 - LMF007 ở xưởng B3 được thu gom theo đường ống đưa về hệ thống lọc bụi trung tâm số 03 (hệ thống xử lý khí thải số 03, công suất 50.000 m³/giờ) để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải cao 10 m so với mặt đất (tương ứng với dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ hoạt động gia công cắt, mài, khoan gỗ thanh, ván ép ở xưởng B4 được thu gom theo đường ống đưa về tháp lọc bụi bằng túi vải (hệ thống xử lý khí thải số 04 - hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ DC5001, công suất 165.000 m³/giờ) để xử lý trước khi xả ra môi trường qua các miệng xả và ống thải cao 8,8 m so với mặt đất (tương ứng với dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hoạt động gia công cắt, mài, khoan gỗ thanh, ván ép ở xưởng B5 được thu gom theo đường ống đưa về tháp lọc bụi bằng túi vải (hệ thống xử lý khí thải số 05 - hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ DC5002, công suất 120.000 m³/giờ và hệ thống xử lý khí thải số 06 - hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ DC5003, công suất 90.000 m³/giờ) để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua các miệng xả và ống thải 02 ống thải cao 8,8 m so với mặt đất (tương ứng với dòng khí thải số 05 và 06).

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ hoạt động nhồi lông vũ vào gôi đệm ở xưởng B3 được thu gom theo đường ống đưa về bộ lọc bụi túi vải (hệ thống xử lý khí thải số 07, công suất 15.000 m³/giờ lắp đặt đồng bộ theo máy khuấy trộn, làm sạch và hệ thống xử lý khí thải số 08, công suất 4.400 m³/giờ lắp đặt đồng bộ theo máy cân tỉ lệ tự động, không có dòng thải ra môi trường). Bụi

được giữ lại trong túi vải và khí sạch thoát trực tiếp ra môi trường không khí tại xưởng B3.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ hoạt động của máy nghiền gỗ Wood Hog tại nhà kho chứa chất thải tập trung ở khu nhà xưởng B6 được thu gom theo đường ống đưa về bộ lọc bụi túi vải (hệ thống xử lý khí thải số 09, công suất 10.000 m³/h). Bụi được giữ lại trong túi vải và khí sạch thải trực tiếp ra môi trường không khí tại nhà kho.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của phòng sơn tại khu vực gia công cơ khí ở khu nhà xưởng B6 được thu gom theo đường ống đưa lớp lọc bụi sơ cấp (tấm lọc G4) và lớp lọc than hoạt tính (hệ thống xử lý khí thải số 10, công suất 8.000 m³/giờ) để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải cao 7,6 m so với mặt đất (tương ứng với dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động hàn, gia công cơ khí tại khu vực gia công cơ khí ở khu nhà xưởng B6 được thu gom theo đường ống đưa lớp lọc bụi sơ cấp (tấm lọc G4) và lớp lọc than hoạt tính (hệ thống xử lý khí thải số 11, công suất 3.000 m³/giờ) để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải cao 7,6 m so với mặt đất (tương ứng với dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 10, 11, 12 và 13: Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy phát điện dự phòng được thu gom và thải trực tiếp ra ngoài môi trường qua ống thải mà không qua hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

a. Hệ thống thu gom, xử lý bụi gòn (hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 và 03 có công nghệ xử lý tương tự nhau):

- Tóm tắt quy trình: Bụi gòn → Chụp hút, ống thu gom → Hệ thống lọc bụi trung tâm → Quạt hút → Ống thải → Khí thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: Các hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 và 03 đều có công suất thiết kế là 50.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

b. Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ (hệ thống xử lý khí thải số 04, 05 và 06 có công nghệ xử lý tương tự nhau)

- Tóm tắt quy trình: Bụi gỗ → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Quạt hút → Tháp lọc bụi bằng túi vải → Miệng xả và ống thải → Khí thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý khí thải số 04: 165.000 m³/giờ; hệ thống xử lý khí thải số 05: 120.000 m³/giờ; hệ thống xử lý khí thải số 06: 90.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

c. Hệ thống thu gom bụi phát sinh từ hoạt động nhồi lông vũ vào gói đệm (hệ thống xử lý khí thải số 07 và 08 có công nghệ xử lý tương tự nhau)

- Tóm tắt quy trình: Bụi → Ống thu gom → Quạt hút → Bộ lọc bụi túi vải → Khí thoát ra khu vực nhà xưởng (không có dòng thải ra môi trường).

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 07 (hệ thống thu gom, xử lý bụi lắp đặt đồng bộ theo máy khuấy trộn, làm sạch): 15.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 08 (hệ thống thu gom, xử lý bụi lắp đặt đồng bộ theo máy cân tỉ lệ tự động): 4.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải PE40/PP25/polyester.

d. Hệ thống thu gom bụi phát sinh từ hoạt động của máy nghiền gỗ Wood Hog (hệ thống xử lý khí thải số 09)

- Tóm tắt quy trình: Bụi gỗ → Chụp hút, ống thu gom → Quạt hút → Bộ lọc bụi túi vải → Khí thoát ra khu vực nhà kho (không có dòng thải ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

e. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phòng sơn (hệ thống xử lý khí thải số 10)

- Tóm tắt quy trình: Bụi sơn, hơi dung môi → Miệng thu, ống dẫn → Lọc bụi sơ cấp (tấm lọc G4) → Lọc than hoạt tính (hấp phụ) → Quạt hút → Ống thải → Khí thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc G4, than hoạt tính.

f. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ hoạt động hàn, gia công cơ khí (hệ thống xử lý khí thải số 11)

- Tóm tắt quy trình: Bụi, khói hàn → Ống thu gom → Lọc bụi sơ cấp (tấm lọc G4) → Lọc than hoạt tính (hấp phụ) → Quạt hút → Ống thải → Khí thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc G4, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình lắp đặt và vận hành.

- Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng bụi, khí thải đầu ra, kịp thời phản ứng khi phát hiện sự cố.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống thu gom và các công trình xử lý bụi, khí thải.

- Nhanh chóng thay thế hoặc sửa chữa thiết bị trong trường hợp bị hư hỏng.

- Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố, lập tức dừng hoạt động của công đoạn phát sinh bụi, khí thải đó để xử lý, đến khi khắc phục được sự cố thì mới hoạt động lại.

- Trong quá trình vận hành nếu để xảy ra sự cố môi trường ảnh hưởng đến môi trường và người dân xung quanh, Chủ cơ sở phải thực hiện khắc phục ngay sự cố và báo các cơ quan, ban, ngành liên quan để phối hợp, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải số 06 và số 10: Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống xử lý khí thải số 09: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm, do không có dòng thải ra môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải số 11: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm, theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026

- Các hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 07 và 08: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm vì đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-UBND ngày 04/7/2024 và của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Hệ thống xử lý khí thải số 06: Tại ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi gổ DC5003 ở xưởng B5.

- Hệ thống xử lý khí thải số 10: Tại ống thải của hệ thống thu gom và xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ phòng sơn tại khu vực gia công cơ khí ở khu nhà xưởng B6.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Khuyến khích có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc, hiệu quả xử lý khí thải và lập Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm có hai mươi hai (22) nguồn, cụ thể:

TT	Nguồn thải	Vị trí phát sinh	Khu vực phát sinh
1	Nguồn số 01	Các máy đóng nút	Nhà xưởng B1
2	Nguồn số 02	Các máy nén khí	
3	Nguồn số 03	Các máy làm lò xo	Nhà xưởng B3
4	Nguồn số 04	Cụm máy sản xuất vải không dệt	
5	Nguồn số 05	Cụm máy sản xuất gòn không cháy (FR Fiber)	
6	Nguồn số 06	Cụm máy sản xuất sản xuất gòn LMF	
7	Nguồn số 07	Cụm máy trộn lông vũ	
8	Nguồn số 08	Các máy đùn ép phụ kiện nhựa	
9	Nguồn số 09	Các máy nén khí	
10	Nguồn số 10	Các máy cưa, cắt gỗ	Nhà xưởng B4
11	Nguồn số 11	Các máy khoan gỗ	
12	Nguồn số 12	Các máy mài gỗ	
13	Nguồn số 13	Các máy phay gỗ	
14	Nguồn số 14	Các máy đánh mộng gỗ	
15	Nguồn số 15	Các máy cưa, cắt gỗ	Nhà xưởng B5
16	Nguồn số 16	Các máy khoan gỗ	
17	Nguồn số 17	Các máy mài gỗ	
18	Nguồn số 18	Các máy đóng nút	
19	Nguồn số 19	Các máy quấn dây đai	
20	Nguồn số 20	Các máy nén khí	
21	Nguồn số 21	Máy nghiền gỗ Wood Hog	Nhà kho chứa chất thải tập trung ở khu nhà xưởng B6

TT	Nguồn thải	Vị trí phát sinh	Khu vực phát sinh
22	Nguồn số 22	Các máy gia công cơ khí (hàn, cắt sắt,...)	Khu vực gia công cơ khí ở khu nhà xưởng B6

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn đến ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn kể từ ngày 01/01/2027; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31/12/2026 và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01/01/2027), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn (theo QCVN 26:2010/BTNMT đến ngày 31/12/2026):

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ – 21 giờ	Từ 21 giờ – 6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn (theo QCVN 26:2025/BNNMT kể từ ngày 01/01/2027):

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn cho phép đối với độ rung (theo QCVN 27:2010/BTNMT đến ngày 31/12/2026):

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ – 21 giờ	Từ 21 giờ – 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn cho phép đối với độ rung (theo QCVN 27:2025/BNNMT kể từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí máy móc, thiết bị hợp lý nhằm ngăn ngừa sự cộng hưởng của tiếng ồn.
- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng các máy móc thiết bị: Kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ, siết chặt bulông, đinh vít.
- Các giải pháp cục bộ bảo vệ công nhân: phương tiện chống ồn cho công nhân, nút bịt tai.
- Công nhân làm việc tại các nơi gây ồn nhiều được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và bố trí ca, kíp luân phiên hợp lý bảo đảm điều kiện làm việc tốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên, loại chất thải (theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTNMT)	Trạng thái	Mã chất thải (ký hiệu phân loại)	Khối lượng (Kg/năm)
1	Axit Clohydric thải	Lỏng	02 01 02 (NH)	50
2	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	Lỏng	03 02 03 (NH)	1.000
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04 (NH)	50
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/ lỏng	13 01 01 (NH)	100
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06 (NH)	2.000
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03 (NH)	1.000
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 05 (NH)	300
8	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01 (NH)	2.500
9	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05 (NH)	800
Tổng				7.800

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên, loại chất thải (theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTNMT)	Trạng thái	Mã chất thải (ký hiệu phân loại)	Khối lượng (Kg/năm)
-----------	--	-------------------	---	----------------------------

TT	Tên, loại chất thải (theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTNMT)	Trạng thái	Mã chất thải (ký hiệu phân loại)	Khối lượng (Kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/ lỏng	08 01 01 (KS)	2.000
2	Hộp chứa mực in (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04 (KS)	500
3	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn/ lỏng	08 03 01 (KS)	150.000
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01 (KS)	4.000
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02 (KS)	10.000
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03 (KS)	5.000
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01 (KS)	15.000
8	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01 (KS)	25.000
Tổng				211.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Phế phẩm, vụn, da vụn, gòn vụn, giấy, carton, các loại chỉ may, bao bì phế liệu, nút vụn, thép vụn, gỗ vụn, kim loại,... với tổng khối lượng khoảng 110.160 kg/ngày (khoảng 33.048 tấn/năm).

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, với khối lượng khoảng 1.500 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh gồm: Thức ăn thừa, vỏ hộp thức ăn, lon nước ngọt, chai nước suối,... với khối lượng phát sinh khoảng 1.710 kg/ngày (khoảng 513 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bồn chứa có dung tích 60 lít, 120 lít và 240 lít để chứa riêng từng loại chất thải, có biển chỉ dẫn trên mỗi thùng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa: gồm có 02 (hai) nhà kho chứa chất thải nguy hại, cụ thể:

+ Nhà kho chất thải nguy hại ở nhà xưởng B4 có diện tích 36 m², kích thước: 3m x 12m.

+ Nhà kho chất thải nguy hại tại kho chứa chất thải tập trung ở khu nhà xưởng B6 có diện tích 42 m², kích thước: 3,5m x 12m.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho chất thải nguy hại được xây dựng bằng tường gạch trát vữa xi măng bao kín và hoàn thiện sơn nước; móng khung bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn; mặt sàn bằng bê tông chống thấm, có bố trí hố thu gom chống tràn và có gờ chống tràn, có biển báo và cửa đóng mở khi ra vào.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 60 lít, 120 lít và 240 lít và bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn thông thường: Gồm có 06 (sáu) nhà kho có tổng diện tích 1.002 m², cụ thể:

+ Nhà chứa rác ở nhà xưởng B1 có diện tích 36m², kích thước 3 m x 12 m.

+ Nhà chứa rác ở nhà xưởng B2 có diện tích 36m², kích thước 3 m x 12 m.

+ Nhà chứa rác ở nhà xưởng B3 có diện tích 36m², kích thước 3 m x 12 m.

+ Nhà chứa rác ở nhà xưởng B4 có diện tích 36m², kích thước 3 m x 12 m.

+ Kho chứa chất thải tập trung ở khu nhà ăn và nhà xe 1 có diện tích 300 m², kích thước 10 m x 30 m.

+ Kho chứa chất thải tập trung ở khu nhà xưởng B6 có diện tích 558 m², kích thước 12 m x 46,5 m.

+ Thiết kế, cấu tạo:

Nhà chứa rác được xây dựng bằng tường gạch trát vữa xi măng bao kín và hoàn thiện sơn nước; móng khung bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn; mặt sàn bằng bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, có biển báo và cửa đóng mở khi ra vào.

Kho chứa chất thải tập trung được xây dựng bằng tường xây gạch trát vữa xi măng và bên trên ốp tôn; nền móng bằng bê tông cốt thép, khung bằng thép tiền chế; vì kèo thép tổ hợp, xà gồ thép mạ kẽm, mái lợp tôn, có biên bảo và gờ chống tràn.

- Bể chứa bùn thải:

+ Bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 150 m³/ngày đêm có tổng thể tích 600 lít (gồm 02 bể, mỗi bể có thể tích 300 lít). Kết cấu: nhựa Plastic.

+ Bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 300 m³/ngày đêm có thể tích 36 m³. Kết cấu: bê tông cốt thép.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy loại 40 lít, 60 lít, 120 lít và 240 lít.

- Thiết kế, cấu tạo: Nhựa.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

Nhà kho chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom xử lý khí thải, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và đảm bảo an toàn cho người lao động.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Dự án “Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất” đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 và cấp Giấy phép môi trường 41/GPMT-UBND ngày 04/7/2024.

2. Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường của cơ sở (đã được phê duyệt trong Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) mà chủ cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

2.1. Công suất của cơ sở

- Công suất sản xuất: Khoảng 235.040.000 sản phẩm/năm, bao gồm: Sản xuất bọc sofa 18.720.000 sản phẩm/năm, nệm thành phẩm 4.780.000 sản phẩm/năm, đồ nội thất dạng hộp 3.120.000 sản phẩm/năm, phụ kiện nhựa 206.340.000 sản phẩm/năm, ghế sofa thành phẩm 2.080.000 sản phẩm/năm và gòn bán thành phẩm các loại 76.596 tấn/năm. Trong đó:

+ Công suất sản xuất đang thực hiện: 94.274.805 sản phẩm/năm.

+ Công suất sản xuất sẽ tiếp tục thực hiện giai đoạn tới: 140.765.195 sản phẩm/năm.

2.2. Các hạng mục, công trình của Nhà máy tiếp tục thực hiện ở giai đoạn sau:

- Xây dựng nhà xưởng B1 mở rộng.

- Lắp đặt thêm các dây chuyền máy móc, thiết bị của các quy trình sản xuất để đạt công suất sản xuất 235.040.000 sản phẩm/năm, bao gồm các sản phẩm như bọc sofa, đồ nội thất dạng hộp, phụ kiện nhựa và gòn bán thành phẩm các loại.

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện ở giai đoạn sau:

- + Hệ thống xử lý nước thải số 3, công suất 300 m³/ngày đêm
- + 02 hệ thống lọc bụi trung tâm đồng bộ đi kèm theo 02 dây chuyền sản xuất gòn LMF: công suất của mỗi hệ thống là 50.000 m³/h.
- + 02 hệ thống lọc bụi trung tâm đồng bộ đi kèm theo 02 dây chuyền sản xuất gòn không cháy, công suất của mỗi hệ thống là 50.000 m³/h.
- + Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ tại xưởng B6 (khi xưởng B6 được xây dựng hoàn thiện và đưa vào sản xuất, Công ty sẽ lắp bổ sung hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ đồng bộ với dây chuyền sản xuất, đảm bảo công suất thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh tại Nhà máy).
- + Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm đồ nội thất dạng hộp, công suất quạt hút là 16.000 m³/giờ/buồng.
- + Đầu tư bổ sung các thùng lưu chứa chất thải rắn và chất thải nguy hại.
- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:
 - + Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
 - + Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.
 - + Quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.
 - + Thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường có thể xảy ra; thường xuyên kiểm tra các hạng mục công trình, khi phát hiện có sự cố phải nhanh chóng khắc phục và báo cho các cơ quan chức năng biết để phối hợp xử lý kịp thời.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.
3. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.